

## **BẢN TIN THÁNG**

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 THÁNG 3/2024**

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,6 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tháng 2/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷40 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận không mưa hoặc mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 46÷95% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 4%. Trong tháng tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo.

Hiện tại trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tình trạng xâm nhập mặn có xu thế gia tăng và xâm nhập sâu vào sông Vĩnh Điện đồng thời mực nước trên sông Vu Gia tại trạm thủy văn Á Nghĩa xuống thấp gây ảnh hưởng gián đoạn đến khả năng lấy nước của các đập dâng và trạm bơm với tổng diện tích khoảng từ 1.300÷1.700 ha, trong đó diện tích bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện khoảng 1.000÷1.200 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

##### **1.1. Lượng mưa**

###### **a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua**

Trong tháng 2/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷40 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận không mưa hoặc mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷30%.

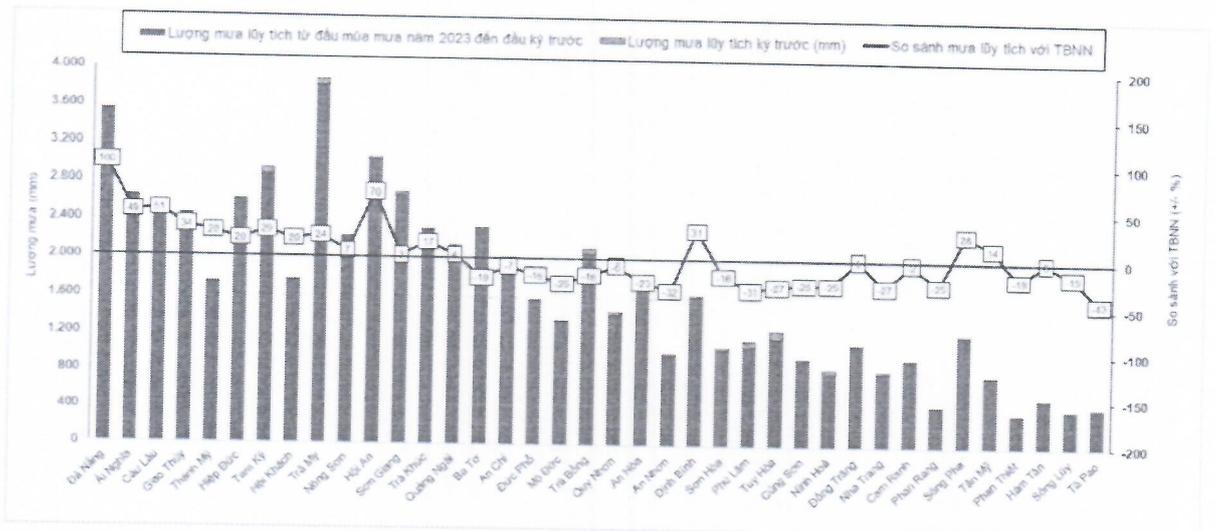
###### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Dự báo tháng 3/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có mưa từ 30÷100 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận có mưa từ 10÷20 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	8	3.544	+100	+40	+46	+161	+100	50
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	5	2.644	+49	+22	+30	+102	+49	60
3	Câu Lâu		16	2.592	+51	+10	+11	+92	+51	60
4	Giao Thủy		7	2.453	+34	+8	+3	+72	+34	60
5	Thành Mỹ		1	1.739	+28	-7	-4	+59	+28	50
6	Hiệp Đức		10	2.615	+20	-23	-16	+67	+20	70
7	Tam Kỳ		57	2.929	+29	-6	-22	+72	+29	70
8	Hội Khách		2	1.770	+20	-12	-8	+66	+20	50
9	Trà My		57	3.879	+24	-10	-23	+61	+24	100
10	Nông Sơn		-	2.231	+7	-29	-31	+54	+7	60
11	Hội An		22	3.057	+70	+23	+25	+126	+70	60
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	26	2.699	+3	-12	-37	+74	+14	50
13	Trà Khúc		13	2.311	+17	+13	-37	+49	+21	30
14	Quảng Ngãi		18	2.141	+4	-1	-45	+12	+9	30
15	Ba Tơ		20	2.333	-19	-34	-48	+20	+1	50
16	An Chí		15	1.985	-7	-16	-39	+14	-10	40
17	Đức Phổ		9	1.582	-16	-11	-56	-7	-13	40
18	Mộ Đức		8	1.352	-25	-8	-56	-22	-39	40
19	Trà Bồng		48	2.114	-16	-12	-46	+20	-4	50
20	Quy Nhơn	Bình Định	37	1.455	-6	-33	-38	+33	-2	40
21	An Hòa		17	1.786	-23	-27	-50	+16	-12	50
22	An Nhơn		14	1.002	-32	-30	-55	-5	-12	40
23	Định Bình		11	1.630	+31	-4	-40	+132	+93	30
24	Sơn Hòa	Phú Yên	19	1.073	-16	-33	-34	-5	+19	40
25	Phú Lâm		70	1.155	-31	-40	-47	-32	-29	40
26	Tuy Hòa		88	1.263	-27	-32	-40	-5	-29	40
27	Củng Sơn		11	953	-25	-34	-41	-11	+21	40
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	41	840	-25	-41	-46	-6	+20	30
29	Đồng Trăng		14	1.116	+1	-17	-36	+9	+102	40
30	Nha Trang		17	827	-27	-45	-48	-38	+16	30
31	Cam Ranh		6	955	-2	-29	-33	-18	+54	40
32	Phan Rang	Ninh Thuận	1	436	-25	-52	-45	-39	+45	10
33	Sông Pha		4	1.227	+28	-7	-7	+58	+13	20
34	Tân Mỹ		1	775	+14	-28	-6	+37	+95	20
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-18	-5	-14	-7	-3	10
36	Hàm Tân		0	539	0	-39	+35	+44	+50	10
37	Sông Lũy		0	415	-15	0	+10	-23	-5	10
38	Tà Pao		0	444	-43	-37	-44	-27	-15	10
	<b>Trung bình</b>		<b>0÷88</b>	<b>361÷3.879</b>	<b>+3</b>	<b>-16</b>	<b>-25</b>	<b>+32</b>	<b>+22</b>	<b>10÷100</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 46÷95% DTTK, giảm khoảng 10% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương so với TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 3% so với năm 2022 và tương đương so với các năm 2016 và 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 3% so với năm 2022, cao hơn 39% so với năm 2016 và cao hơn 40% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, cao hơn 3% so với năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 25% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 88% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 9% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% (giảm 11% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, thấp hơn 10% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 37% so với năm 2015.

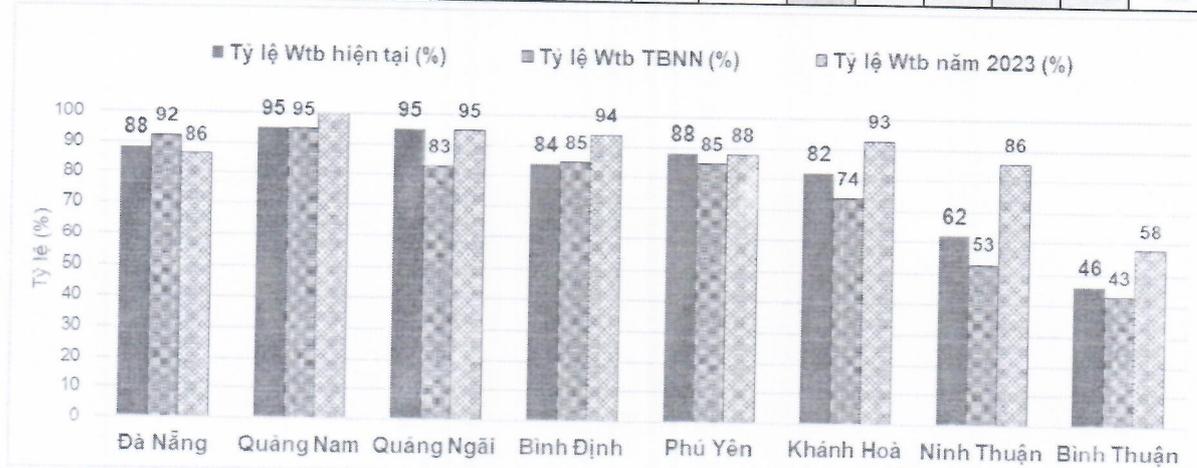
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 62% (giảm 18% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% so với TBNN, thấp hơn 24% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 32% so với năm 2016 và cao hơn 47% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 46% (giảm 21% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 3% so với năm 2022, cao hơn 15% so với năm 2016 và cao hơn 18% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)	
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		2014
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.614</b>	<b>2.039</b>	<b>78</b>	<b>76</b>	<b>+4</b>	<b>-8</b>	<b>-4</b>	<b>+13</b>	<b>+21</b>	<b>+16</b>	<b>-15</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	24,9	88,4	87,7	-4	+2	-7	+	-11	-	-16
2	Quảng Nam		497,8	472,7	95	94	+	-8	-3	-	-	+11	-13
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	350	95	95	+12	-	-3	+39	+40	+40	-10
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	512	84	83	-1	-10	+3	+5	+25	+18	-18
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	61	88	86	+3	0	-5	-6	+9	+9	-18
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	172	82	80	+8	-11	-10	+22	+37	+25	-15
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	257	62	59	+9	-24	-1	+32	+47	+14	-15
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	190	46	39	+3	-12	-3	+15	+18	+15	-20



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 236 triệu m<sup>3</sup>, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 22,2 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 92 ÷ 97% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 15%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 7%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 13%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 9%.

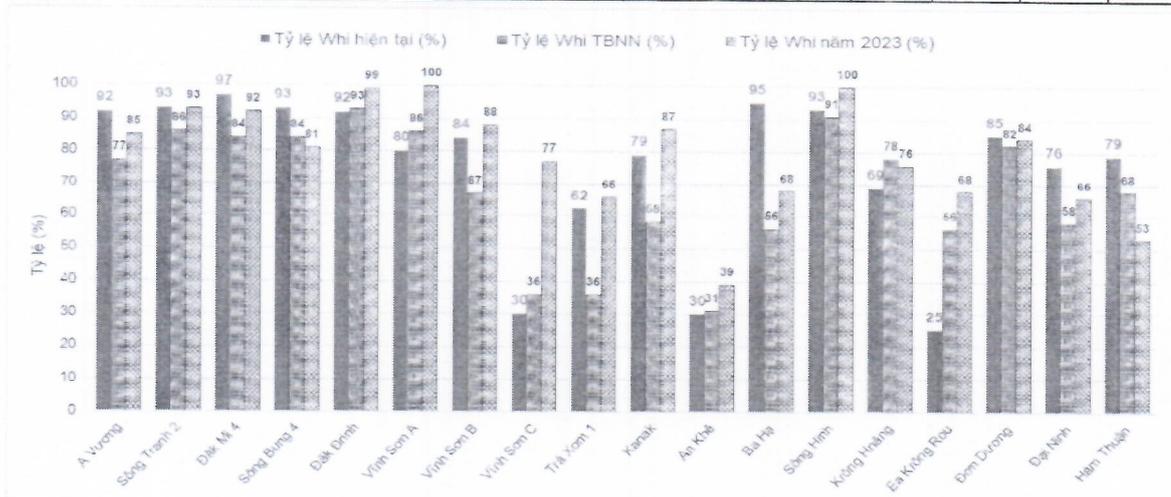
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 72,8 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích hữu ích từ 30 ÷ 95% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 21%, hồ An Khê thấp hơn 1%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 39%, hồ Sông Hinh cao hơn 2% và hồ Krông H'nh thấp hơn 9%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tháng qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 18,8 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích là 85% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 109,2 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 76% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 79% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 18%, hồ Hàm Thuận cao hơn 11%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>4.296</b>	<b>90</b>	<b>85</b>	<b>+10</b>	<b>+5</b>	<b>+1</b>	<b>+19</b>	<b>+9</b>			
1	A Vương	344	322	94	92	+15	+7	+5	+24	+5	25	45	0
2	Sông Tranh 2	729	694	95	93	+7	+	+2	-2	+7	44	95	6
3	Đăk Mi 4	312	307	98	97	+13	+5	+4	+11	+1	44	0	25
4	Sông Bung 4	511	494	97	93	+9	+12	-2	+6	+5	41	63	0
5	Đăk Đrinh	249	233	94	92	-1	-7	-2	+6	-6	0	20	2
6	Vĩnh Sơn A	34	30	87	80	-6	-3	-12	+9	+5	3	6	0
7	Vĩnh Sơn B	97	84	87	84	+17	-4	-11	+44	+14	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	33	58	30	-6	-47	-40	+6	+24	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	27	70	62	+26	-4	-9			0	2	0
10	Ka Năk	314	254	81	79	+21	-8	-7	+38	+27	5	17	0
11	An Khê	16	12	75	30	-1	-9	-38	+30	-34	14	22	6
12	Ba Hạ	350	342	98	95	+39	+27	+24	+80	+40	40	130	0
13	Sông Hinh	357	336	94	93	+2	-7	-7	-1	-4	33	33	0
14	Krông Hnăng	166	132	80	69	-9	-7	-24			0	5	0
15	Ea Krông Rou	36	12	34	25	-31	-43	-47	+9		2	2	0
16	Đơn Dương	165	141	86	85	+3	+1	+12	+6	+7	8	17	25
17	Đại Ninh	320	259	81	76	+18	+10	+9	+51	+28	3	26	1
18	Hàm Thuận	695	584	84	79	+11	+26	+9	+18	+1	6	79	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,6 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tháng tới khoảng 42 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Mặn đang có xu thế xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông trong những ngày qua, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn cao nhất lên tới 8,0‰, trạm bơm Cẩm Sa là 2,3‰ và trạm bơm Vĩnh Điện là 1,6‰ (vào ngày 28/2/2024); Đến 7h00' ngày 29/2/2024 nồng độ mặn đã giảm, tuy nhiên vẫn còn ở mức cao, tại trạm bơm Tứ Câu là 7,2‰, Cẩm Sa là 2,3‰ và Vĩnh Điện là 1,0‰. Từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí hạ lưu đập Tứ Câu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, tại vị trí trạm bơm Vĩnh Điện độ mặn có thể lên tới 2 ÷ 3‰, nên có khả năng ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước. Tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000 ÷ 1.200 ha. Ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa đang xuống thấp với mực nước 1,5 m (vào ngày 26/2/2024) đã gây ảnh hưởng lấy nước của trạm bơm Ái Nghĩa và các trạm bơm phía hạ du như Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn... diện tích ảnh hưởng 300 ÷ 500 ha.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 82 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 54 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đảm bảo cấp nước.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.733 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 55 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu

cầu nước tháng tới khoảng 20 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 48 triệu m<sup>3</sup>, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh long). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 98 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.039</b>	<b>1.762</b>	<b>200.770</b>	<b>773</b>	<b>399</b>	<b>100</b>	<b>200.156</b>	<b>58</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	25	23	2.573	7	4	100	2.573	65	Đủ nước
2	Quảng Nam	Trà Khúc - Vệ	473	385	23.810	59	38	100	23.810	70	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Kôn-Hà Thanh	350	316	33.663	144	82	100	33.663	69	Đủ nước
4	Bình Định	Ba - Bàn Thạch	512	462	29.759	66	54	100	29.759	61	Đủ nước
5	Phú Yên	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	61	52	20.735	109	55	100	20.735	59	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Phan Rang	172	155	14.425	35	20	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Lũy, La Ngà	257	225	28.266	97	48	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận		190	145	47.539	257	98	100	47.539	35	Đủ nước

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng 3/2024, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 2 tháng qua kết hợp với lượng mưa thấp và thiếu hụt từ **15÷42%** so với TBNN tại các trạm Phan Thiết, Sông Lũy và Tà Pao có thể xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.594	+339	+102	+9	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.704	+289	+51	-17	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.652	+304	+55	-22	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.513	+198	+37	-24	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.789	+202	+30	-28	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.685	+170	+22	-34	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.999	+253	+31	-23	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.820	+214	+24	-32	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.979	+165	+26	-33	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.291	+115	+9	-33	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	3.117	+345	+41	-19	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.749	+153	+3	-44
13	Trà Khúc	Tur Nghĩa		2.341	+228	+17	-40	Không hạn
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		2.171	+176	+3	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ	Ba Tơ		2.383	+96	-19	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		2.025	+181	-7	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ	Đức Phổ		1.622	+366	-15	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		1.392	+241	-24	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng	Trà Bồng		2.164	+122	-16	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Tuy Phước, Quy Nhơn		1.495	+92	-6	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa	Bình Định	Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.836	+125	-23	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.042	+52	-31	-57	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.660	+525	+31	-42	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.113	+117	-15	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.195	+69	-30	-65	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.303	+71	-26	-61	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	993	+96	-23	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	870	+232	-24	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.156	+210	+1	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	856	+99	-27	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	995	+180	-2	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	446	+174	-24	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.247	+468	+25	-42	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	795	+406	+14	-47	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	371	+266	-18	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	549	+130	0	-40	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	425	+218	-15	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	454	+104	-42	-70	Hạn vừa

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>416.930</b>	<b>231.734</b>	<b>131.198</b>	<b>53.998</b>	<b>262.643</b>	<b>201.060</b>	<b>39.473</b>	<b>22.109</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.400	19.200	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,6 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, tình trạng mực nước xuống thấp và xâm nhập mặn tại vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng gián đoạn đến khả năng lấy nước cho diện tích khoảng từ 1.300÷1.700 ha (trong đó diện tích ảnh hưởng xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện khoảng từ 1.000÷1.200 ha); Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn và Tân Giang) điều chỉnh cắt giảm diện tích sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

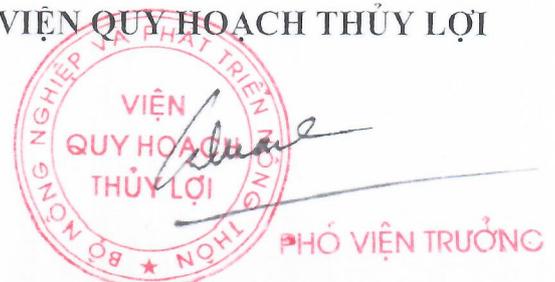
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tháng tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

#### Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

#### VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



*Thái Gia Khánh*

Hà Nội, ngày 29/02/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**  
**CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024**  
(Tháng 3/2024)

**Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>	<b>526,0</b>	<b>436,3</b>	<b>95</b>	<b>94</b>	<b>+</b>	<b>-4</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	<b>-</b>	<b>Giảm</b>
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	84	83	-8	+6	-9	-5	-16	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	95	95	+2	-5	-5	+8	-5	Giảm
3	Phủ Ninh	344,0	273,7	95	94	-1	-9	-3	-3	-2	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	94	93	+2	-5	-4	+12	-7	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	89	87	+2	-15	-3	+	+14	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	97	97	+2	-7	-5	+7	-1	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	99	99	+3	-3	-	-2	+1	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	+1	0	0	+3	0	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	95	95	+4	-5	-4	+24	-6	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	98	97	+1	-3	-3	-2	-3	Giảm
11	Hố Giang	5,1	4,8	98	98	+1	-10	-4	-5	-6	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	97	96	+17	+7	+8	+15	+7	Giảm
13	Phủ Lộc	3,5	3,3	97	97	+4	-3	-3	+1	-3	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+7	+49	-	+1	-	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+10	+1	+4	+13	+3	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-4	-1	-6	-7	-7	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+18	0	0	+36	+15	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+5	+4	+4	+3	+3	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+17	+	+	+33	+31	Giảm
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>	<b>368,2</b>	<b>334,32</b>	<b>95</b>	<b>94</b>	<b>+12</b>	<b>-</b>	<b>-3</b>	<b>+39</b>	<b>+40</b>	<b>Giảm</b>
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	100	100	+3	+3	0	+4	+3	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+7	-	-	+6	+6	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	82	83	-8	-18	-18	-2	-12	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	92	91	-1	-8	-8	+3	-7	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+4	0	+	+	0	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	+1	-12	-15	+14	+26	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	93	93	+20	-7	+3	+44	+44	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	99	99	+3	-1	-1	-1	-1	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	77	70	-12	-20	-21	-20	-20	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	98	98	+1	-2	-2	-1	-2	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+6	0	0	0	+1	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	73	69	-13	-26	-18	+7	-26	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	94	86	+3	-3	-3	+4	-3	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	99	99	+21	-1	-1	-1	+95	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	97	95	+4	-2	+3	+5	-2	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+5	0	0	+17	+9	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	96	95	+2	-4	-4	+3	+21	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	85	76	-11	-15	-8	-15	-15	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,64	72	26	-25	-28	-28	-28	-28	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	+17	+	0	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	97	96	+17	-2	-1	+51	+52	Giảm
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>	<b>601,1</b>	<b>554,8</b>	<b>85</b>	<b>84</b>	<b>-1</b>	<b>-10</b>	<b>+3</b>	<b>+5</b>	<b>+25</b>	<b>Giảm</b>
1	Định Bình	226,2	209,9	94	94	+1	-6	-6	-7	+5	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	68	67	-6	-25	-25	-8	+16	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	90	90	+5	-8	-8	-8	+37	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	91	90	+5	-1	-1	-8	+29	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	85	84	-1	-5	-5	-7	+6	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	81	79	-3	-12	-12	-15	+27	Giảm
7	Quang Hiền	5,7	3,7	93	93	+32	+54	+54	+24	+25	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	64	64	+1	-16	-16	-32	+59	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	90	90	-2	-10	-10	-9	-2	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	96	96	+1	-3	-3	-4	+2	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	90	89	-	-8	-8	-3	+24	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	86	85	-4	-5	-5	-14	+1	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	45	40	-4	-15	-15	-18	-	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	90	89	+7	-10	-10	-7	+29	Giảm
15	Hóc Nhận	2,4	2,1	80	80	+13	+23	+23	-7	+20	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	73	72	+4	+11	+11	-12	+7	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	81	80	+12	-19	-19	+42	+58	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	91	90	+19	-8	-8	+26	+76	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	67	64	-6	-31	-31	-34	+39	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	25	16	-51	-75	-75	-55	-17	Giảm
21	Vạn Định	3,3	3,3	44	44	-30	-40	-40	-54	+31	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	92	91	-1	-8	-8	+2	-	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	89	89	+2	-11	-11	-9	+48	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	92	90	-3	-7	-7	-6	+4	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	83	80	-2	-2				Giảm
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>	<b>104,9</b>	<b>60,2</b>	<b>88</b>	<b>86</b>	<b>+3</b>	<b>0</b>	<b>-5</b>	<b>-6</b>	<b>+9</b>	<b>Giảm</b>
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	83	82	-5	-10	-16	+1	-5	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	93	90	-1	-7	-7	+7	-5	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	93	93	+35	+23	+15	+40	+93	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	77	67	-14	-20	-22	-16	-18	Giảm
5	Buôn Đứơc	4,3	3,8	87	85	+7	-6	+5	+3	-2	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	99	99	-1	-3	-3	+4	-2	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	100	99	+3	-1	-1	0	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	86	86	-5	-7	-2	-14	-14	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	89	86	+8	-6	+11	+5	0	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	87	77	+7	-7	+6	+3	-2	Giảm
11	Ea Din 1	1,1	1,0	86	86	-2	-7	-8	+2	-3	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	86	75	-2	-10	-10	+2	-3	Giảm
13	Ba Vô	0,7	0,6	83	78	-3	-9	-5	-1	-5	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	88	73	+5	-5	-9	+4	-2	Giảm
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>	<b>211,7</b>	<b>194,6</b>	<b>82</b>	<b>80</b>	<b>+8</b>	<b>-11</b>	<b>-10</b>	<b>+22</b>	<b>+37</b>	<b>Giảm</b>
1	Đá Bàn	75,0	69,8	77	76	+11	-12	-9	+59	+48	Giảm
2	Suối Dầu	32,8	28,9	81	78	+5	-15	-17	-1	+43	Giảm
3	Tà Rục	23,5	21,1	93	93	+5	-4	-5	+8	-7	Giảm
4	Cam Ranh	22,1	19,4	90	88	+18	-7	-6	+14	+76	Giảm
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	99	98	+6	+2	-1	-1	-1	Giảm
6	Suối Trà	9,8	9,3	60	58	+3	-21	-27	-1	+57	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	78	77	+15	-13	-8	+23	+73	Giảm
8	Tiên Du	7,1	6,9	66	64	-20	-31	-19	-34	-13	Giảm
9	Am Chúa	4,7	4,4	70	68	+2	-17	-20	-9	+47	Giảm
10	Đá Đen	3,4	3,3	65	63	-8	-16	-9	-30	-23	Giảm
11	Láng Nhót	2,1	2,0	87	86	+9	-8	-8	+3	+23	Giảm
12	Suối Lớn	0,9	0,8	104	100	+9	0	+4	+13	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Suối Luông	0,6	0,5	116	100	+32	0	+12	+11	+20	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	77	77	+9	-16	-15	+21	+33	Giảm
15	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+5	0	+5	+3	+6	Giảm
16	Bà Bác	0,2	0,3	61	53	-27	-34	-37	-33	-45	Giảm
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,3</b>	<b>382,4</b>	<b>62</b>	<b>59</b>	<b>+9</b>	<b>-24</b>	<b>-1</b>	<b>+32</b>	<b>+47</b>	<b>Giảm</b>
1	Bà Râu	4,7	4,5	67	65	+3	-17	-9	+3	+51	Giảm
2	Bầu Ngử	1,6	1,5	14	5	-37	-64	-41	-15	+1	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	25	21	-18	-37	-20	-5	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	44	40	-15	-35	-45	-7	+26	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	13	5	-45	-60	-55	-8	+3	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	19	15	-46	-69	-57	+1	-22	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	85	83	-	-15	-11	-1	+9	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	53	52	-5	-32	-21	-8	+27	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	18	14	-18	-34	-5	+7	-10	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	84	83	+17	-8	-7	+59	+76	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	68	67	+9	-21	-15	+42	+55	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	14	0	-42	-69	-50	-30	-6	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	38	32	+2	-22	-2	+30	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	50	44	-12	-50	-37	+4	+29	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	29	17	-8	-8	+2	+5	+21	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	81	78	+2	-18	-12	+8	+45	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	81	79	+25	-19	-18	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	2	0	-31	-60	-42	Hồ cạn nước	+2	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	85	82	+5	-15	-15	+35	+51	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+4	-2	-2	-2	+47	Giảm
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	44	41	+2	-37	+24	+19	+41	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	64	60	+18	-22	+12	-	-	Giảm
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy - La Ngà và vùng phụ cận</b>	<b>417,5</b>	<b>371,4</b>	<b>46</b>	<b>39</b>	<b>+3</b>	<b>-12</b>	<b>-3</b>	<b>+15</b>	<b>+18</b>	<b>Giảm</b>
1	Sông Quao	81,3	75,6	64	61	+3	+5	-10	+6	+16	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	51	46	-9	-30	-12	+21	+3	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	60	56	-1	-8	+13	+19	+7	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	28	6	-32	-48	-23	-33	-7	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	96	95	+17	-6	-2	+5	+55	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	50	41	-2	-16	-5	+16	-5	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	52	50	+13	-13	+4	+39	+43	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	59	56	+8	-20	+9	+39	+23	Giảm
9	Ba Bầu	6,9	6,3	55	50	-4	-14	-9	0	+29	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	33	26	-5	-29	+4	+8	+4	Giảm
11	Đu Đù	3,7	3,4	77	74	+15	+11	-30	+27	+27	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	71	69	+16	-25	+14	+47	+32	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	47	39	-11	-10	-12	-3	+6	Giảm
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	19	9	-41	-38	-48	-55	-31	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	68	66	+3	-68	+45	+28	-28	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	23	16	-26	-44	+3	-27	-22	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	35	12	-3	-8	-1		+35	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	85	85	+23	-13	+26	+35	+44	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	47	41	-12	-48	-10	-3	+6	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	44	41	-14	-93	+21	-7	+3	Giảm
21	Sông Lũy	99,9	95,8	25	22	+1	-5	+7			Giảm
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>2.614</b>	<b>2.337</b>	<b>78</b>	<b>75</b>	<b>+4</b>	<b>+218</b>	<b>+221</b>	<b>+236</b>	<b>+242</b>	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	88	88	-4	+2	-7	+	-11	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	95	94	+	-8	-3	-	-	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	95	94	+12	-	-3	+39	+40	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	85	84	-1	-10	+3	+5	+25	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	88	86	+3	0	-5	-6	+9	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	82	80	+8	-11	-10	+22	+37	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	62	59	+9	-24	-1	+32	+47	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	46	39	+3	-12	-3	+15	+18	Giảm

**Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>			<b>26.070</b>	<b>47</b>	<b>31</b>				
	<b>Hồ chứa</b>	<b>497,6</b>	<b>408,5</b>	<b>18.593</b>	<b>46,7</b>	<b>30,6</b>			<b>18.593</b>	
1	Đồng Nghệ	14,4	13,1	680	1,7	1,1	100	680	61	Đủ nước
2	Hòa Trung	10,5	10,2	150	0,5	0,5	100	150	71	Đủ nước
3	Phú Ninh	328,1	257,8	11.728	29,4	19,3	100	11.728	67	Đủ nước
4	Việt An	21,5	18,7	907	2,3	1,5	100	907	69	Đủ nước
5	Khe Tân	47,8	40,3	1.519	3,8	2,4	100	1.519	73	Đủ nước
6	Vinh Trinh	20,1	17,7	736	1,8	1,2	100	736	86	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,3	263	0,7	0,5	100	263	75	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	1,8	1,2	100	725	84	Đủ nước
9	Đông Tiễn	7,3	6,5	445	1,1	0,7	100	445	72	Đủ nước
10	Phước Hà	6,2	5,7	308	0,8	0,5	100	308	79	Đủ nước
11	Hồ Giang	5,0	4,7	282	0,7	0,5	100	282	75	Đủ nước
12	Cao Ngạn	4,0	3,9	220	0,6	0,4	100	220	72	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,4	3,2	161	0,4	0,3	100	161	72	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,3	0,2	100	132	80	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,4	0,2	100	148	61	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	78	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,2	0,1	100	88	74	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,1	0,1	100	52	86	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,1	0,1	100	45	82	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>4.035</b>				<b>4.035</b>		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	3,4	2,2	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,6	0,4	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		135	0,3	0,2	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		592	1,5	1,0	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	4,3	2,7	100	1.710		Đủ nước
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>3.442</b>			<b>100</b>	<b>3.442</b>		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch						
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,4	0,2		145		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,7	0,4	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,2	0,1	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,9	0,6	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ I	Trạm bơm		454	1,1	0,7	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,5	0,3	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Câu	Trạm bơm		242	0,6	0,4	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5%)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,3	0,2	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5%)
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		146	0,4	0,2	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang I	Trạm bơm		673	1,7	1,1	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	1,7	1,1	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước, r (0,5±0,7%)
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,6	0,4	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100				
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành		100				
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,4	0,3		168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.663	144	82		33.663		
	Hồ chứa	349,7	312,5	3.383	14,3	8,8	100	3.383	69	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,4	0,2	100	74	62	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,4	0,2	100	87	77	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,5	0,3	100	110	51	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,9	0,9	47	0,2	0,1	100	47	76	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,4	0,3	100	95	71	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,5	0,3	100	120	68	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,1	2,0	94	0,4	0,3	100	94	77	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,2	0,1	100	46	82	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	19,3	18,1	1.304	5,6	3,5	100	1.304	62	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	20,7	18,8	412	1,5	0,9	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,0	0,6	100	226	86	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	2,0	1,7	66	0,3	0,2	100	66	70	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	2,1	2,0	104	0,4	0,3	100	104	57	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,7	0,5	100	168	89	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,2	0,1	100	40	70	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,1	100	21	79	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,1	1,0	20	0,1	0,1	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	7,1	6,2	198	0,9	0,5	100	198	60	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,4	0,2	69	0,3	0,2	100	69	32	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,4	0,2	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	280,0	249,2	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>	0,0	0,0	<b>30.280</b>	<b>129,9</b>	<b>73,1</b>	<b>100</b>	<b>30.280</b>	<b>0</b>	<b>Đủ nước</b>
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	127,4	71,7	100	29.651	0	Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,7	0,4	100	178	0	Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,4	0,2	100	100	0	Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,7	0,4	100	156	0	Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,7	0,4	100	195	0	Đủ nước
I	LVS Kón - Hà Thanh và phụ cận			29.759	66	54		29.759		
	Hồ chứa	511,6	468,2	28.453	62,6	51,4		28.453		
1	Định Bình -	213,3	197,0	456	1,0	0,8	100	456	61	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	8,1	6,7	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	28,7	23,5	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	75,0	73,6	2.813	6,2	5,1	100	2.813	55	Đủ nước
3	Hội Sơn	41,1	39,1	2.180	4,8	3,9	100	2.180	69	Đủ nước
4	Thuận Ninh	32,0	28,9	1.330	2,9	2,4	100	1.330	66	Đủ nước
5	Vạn Hội	12,4	11,5	355	0,8	0,6	100	355	63	Đủ nước
6	Suối Tre	4,0	3,6	245	0,5	0,4	100	245	55	Đủ nước
7	Quang Hiến	5,3	5,1	56	0,1	0,1	100	56	54	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,4	2,4	133	0,3	0,2	100	133	45	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,3	3,2	231	0,5	0,4	100	231	82	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,9	2,8	94	0,2	0,2	100	94	75	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,8	2,6	250	0,6	0,5	100	250	70	Đủ nước
12	Ông Lành	1,9	1,8	78	0,2	0,1	100	78	71	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,8	0,6	29	0,1	0,1	100	29	40	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,8	2,7	268	0,6	0,5	100	268	59	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	1,9	1,9	312	0,7	0,6	100	312	57	Đủ nước
16	Suối Chay	1,4	1,3	264	0,6	0,5	100	264	52	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,5	4,2	293	0,6	0,5	100	293	58	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
18	Hội Khánh	6,3	6,0	607	1,3	1,1	100	607	71	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,3	3,9	243	0,5	0,4	100	243	46	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,7	0,4	153	0,3	0,3	100	153	0	Đủ nước, chuẩn bị SCNC
21	Vạn Định	1,5	1,4	305	0,7	0,5	100	305	23	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,0	4,7	473	1,0	0,9	100	473	85	Đủ nước
23	Thạch Khê	6,6	6,4	264	0,6	0,5	100	264	70	Đủ nước
24	Phú Hà	4,6	3,5	121	0,3	0,3	100	121	68	Đủ nước
25	Đồng Mít	74,9	59,9	168	0,4	0,3	100	168	58	Đủ nước
	<b>Các đập dâng</b>			<b>1.306</b>	<b>3</b>	<b>2</b>		<b>1.306</b>		
26	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	2,9	2,4	100,0	1.306		Đủ nước
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>			<b>20.735</b>	<b>109</b>	<b>55</b>		<b>20.735</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>60,9</b>	<b>51,2</b>	<b>2.676</b>	<b>11,4</b>	<b>5,1</b>		<b>2.676</b>		
1	Đồng Tròn	16,2	15,0	423	2,2	1,2	100	423	58	Đủ nước
2	Phú Xuân	10,4	7,8	459	2,4	1,2	100	459	65	Đủ nước
3	Suối Vực	9,8	9,2	131	0,4	0,1	100	131	56	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,9	3,0	86	0,5	0,2	100	86	55	Đủ nước
5	Buôn Đức	3,7	3,2	213	0,8	0,3	100	213	56	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	158	0,6	0,4	100	158	67	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	118	0,7	0,4	100	118	64	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,4	2,2	162	0,9	0,5	100	162	57	Đủ nước
9	La Bách	2,3	1,9	166	0,6	0,2	100	166	58	Đủ nước
10	Tân Lập	1,4	0,7	89	0,4	0,2	100	89	57	Đủ nước
11	Ea Din 1	0,9	0,9	213	0,6	0,2	100	213	57	Đủ nước
12	Chữ Y	1,1	0,5	267	0,8	0,2	100	267	56	Đủ nước
13	Ba Vô	0,6	0,4	36	0,1	0,0	100	36	57	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,5	0,2	155	0,5	0,2	100	155	55	Đủ nước
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>18.059</b>	<b>97,6</b>	<b>49,8</b>		<b>18.059</b>		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	82,2	42,8	100	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	7,4	3,8	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	4,8	1,5	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An Sơn	Đập dâng		526	2,4	1,3	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,8	0,4	100	133		Đủ nước
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>			<b>14.425</b>	<b>35</b>	<b>20</b>		<b>14.425</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>172,4</b>	<b>155,3</b>	<b>10.223</b>	<b>22,2</b>	<b>13,9</b>		<b>10.223</b>	<b>59</b>	
1	Đá Bàn	58,1	52,9	4.146,0	8,7	5,5	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0			0,0				
3	Suối Dầu	26,6	22,7	1.550,0	3,8	2,4	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	21,9	19,5	378,0	1,6	0,7	100	378	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	19,9	17,2	786,0	2,0	1,2	100	786	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	18,9	17,4	702,0	1,6	0,9	100	702	62	Đủ nước
7	Suối Trầu	5,9	5,4	474,0	1,1	0,7	100	474	70	Đủ nước
8	Suối Hành	7,4	6,9	201,0	0,5	0,3	100	201	44	Đủ nước
9	Tiên Du	4,7	4,5	73,0	0,5	0,2	100	73	52	Đủ nước
10	Am Chúa	3,3	3,0	360,0	0,6	0,5	100	360	19	Đủ nước
11	Đá Đen	2,2	2,1	922,0	1,0	0,9	100	922	14	Đủ nước
12	Láng Nhót	1,8	1,7	366,0	0,5	0,5	100	366	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	73,0	0,1	0,1	100	73	10	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
14	Suối Luồng	0,7	0,6	90,0	0,1	0,1	100	90	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	72,0	0,1	0,1	100	72	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,7		0,0	0,0	100	0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bác	0,1	0,2	30,0	0,0	0,0	100	30	33	Đủ nước
	<b>Trạm bơm</b>			<b>1.419</b>	<b>2,6</b>	<b>2,2</b>		<b>1.419</b>		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		710	1,3	1,1	100	710		Mực nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,8	0,7	100	451		Mực nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,5	0,4	100	258		Mực nước đảm bảo cấp nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>2.783</b>	<b>9,9</b>	<b>4,1</b>		<b>2.783</b>		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	7,1	1,7	100	1.006		Mực nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	0,8	0,7	100	507		Mực nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	1,2	1,0	100	762		Mực nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		508	0,8	0,7	100	508		Mực nước đảm bảo cấp nước
<b>II</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>			<b>28.266</b>	<b>97</b>	<b>48</b>		<b>27.652</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>256,8</b>	<b>222,0</b>	<b>10.664</b>	<b>34,0</b>	<b>17,7</b>		<b>10.050</b>		
1	Bà Râu	3,1		592	2,3	1,0	100,0	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
2	Bầu Ngừ	0,2	0,1	100	0,4	0,2	100,0	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,4	0,3	138	0,6	0,3	100,0	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
4	Cho Mo	3,9	3,2	679	1,8	1,3	100,0	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,2	0,1	-	0,0	0,0	100,0	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	2,6	2,0	962	2,1	1,8	100,0	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	1,5	1,3	82	0,4	0,2	100,0	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	1,3	1,2	105	0,5	0,3	100,0	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
9	Sông Biêu	4,4	3,1	425	1,6	0,7	100,0	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
10	Sông Sắt	58,2	55,0	1.879	5,5	3,3	100,0	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trâu	21,4	20,2	1.848	7,1	3,0	100,0	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
12	Suối Lớn	0,2	0,0	95	0,1	0,1	37,0	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,5	0,4	80	0,3	0,2	100,0	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	6,7	5,3	2.693	8,9	3,8	89,0	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	0,9	0,5	155	0,6	0,3	100,0	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	8,2	6,8	397	1,3	0,7	100,0	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,8	1,7	21	0,1	0,1	100,0	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	147	-	0,0	0,0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,3	9	0,0	0,1	100,0	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100,0	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,3	0,3	257	0,4	0,3	58,0	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	140,2	119,9	-	-	0,0	100,0	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.602</b>	<b>62,5</b>	<b>30,0</b>	<b>100,0</b>	<b>17.602</b>		
23	Nha Trinh		Đập dâng	10.787	39,6	18,1	100,0	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm		Đập dâng	980	5,5	1,7	100,0	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha		Đập dâng	4.310	12,1	7,5	100,0	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ		Đập dâng	1.525	5,3	2,7	100,0	1.525		Nguồn nước đảm bảo
<b>III</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>			<b>47.539</b>	<b>257</b>	<b>98</b>		<b>47.539</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>190,4</b>	<b>144,8</b>	<b>27.873</b>	<b>131,9</b>	<b>54,3</b>		<b>27.873</b>		
1	Sông Quao	51,7	46,0	8.977	42,4	17,1	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lòng Sông	19,0	15,6	2.604	15,5	6,3	100	2.604	41	Đủ nước
3	Sông Mông	22,3	19,3	288	1,4	0,7	100	288	33	Đủ nước
4	Cà Giây	10,3	1,8	5.991	34,4	12,5	100	5.991	49	Đủ nước
5	Phan Dũng	13,1	11,8	221	1,1	0,4	100	221	45	Đủ nước
6	Suối Đá	4,5	3,3	1.007	4,3	1,8	100	1.007	36	Đủ nước
7	Đá Bạc	4,7	4,3	278	1,9	0,9	100	278	30	Đủ nước
8	Núi Đất	5,0	4,4	882	3,2	1,4	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	3,8	3,2	3.479	12,9	6,3	100	3.479	39	Đủ nước
10	Trà Tân	1,5	1,1	78	0,5	0,1	100	78	22	Đủ nước
11	Đu Đu	2,8	2,5	1.217	4,3	2,0	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	2,1	2,0	917	3,1	1,5	100	917	40	Đủ nước
13	Sông Khán	1,0	0,7	154	0,7	0,3	100	154	30	Đủ nước
14	Cầm Hạng	0,2	0,1	636	2,3	1,1	100	636	16	Đủ nước
15	Tân Lập	0,7	0,7	164	0,7	0,3	100	164	16	Đủ nước
16	Tà Mon	0,2	0,1	183	0,6	0,3	100	183	4	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	20,6	5,3	520	1,3	0,7	100	520	12	Đủ nước
18	Đaguyri	1,5	1,4	83	0,4	0,1	100	83	38	Đủ nước
19	Cà Giang	0,5	0,4	107	0,5	0,3	100	107	30	Đủ nước
20	Saloun	0,4	0,4	87	0,5	0,2	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	24,7	20,6						45	Đủ nước
	<b>Hệ thống đập dâng</b>			<b>19.666</b>	<b>125,2</b>	<b>43,6</b>	<b>100</b>	<b>19.666</b>		<b>Đủ nước</b>
22	HTTL Phan Rí - Phan Thiết		Đập dâng	6.808	34,1	13,3	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao		Đập dâng	12.858	91,2	30,2	100	12.858		Đủ nước
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>2.039,3</b>	<b>1.762,4</b>	<b>200.770</b>	<b>773</b>	<b>400</b>		<b>200.156</b>		
1	Đà Nẵng	24,9	23,3	2.573	7	4	100	2.573	70	Đủ nước
2	Quảng Nam	472,7	385,2	23.810	60	39	100	23.810	70	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	349,7	312,5	33.663	144	82	100	33.663	69	Đủ nước
4	Bình Định	511,6	468,2	29.759	66	54	100	29.759	58	Đủ nước
5	Phú Yên	60,9	51,2	20.735	109	55	100	20.735	59	Đủ nước
6	Khánh Hoà	172,4	155,3	14.425	35	20	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	256,8	222,0	28.266	97	48	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	190,4	144,8	47.539	257	98	100	47.539	35	Đủ nước